

Tiểu thủ công nghiệp ở Bắc Kỳ thời Pháp thuộc

Trần Thị Phương Hoa¹

¹ Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: tranphhoa@yahoo.com

Nhận ngày 16 tháng 11 năm 2016. Chấp nhận đăng ngày 8 tháng 1 năm 2017.

Tóm tắt: Ngay khi chiếm đóng và đặt bộ máy cai trị ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành tìm hiểu và nhận thấy xứ này có truyền thống tiểu thủ công nghiệp, có thể đóng góp nhằm tăng giá trị xuất khẩu phục vụ cho công cuộc khai thác kinh tế. Các khảo sát của người Pháp cho thấy, các nghề thủ công nghiệp Bắc Kỳ đã từng có một quá khứ huy hoàng nhưng ở vào thời điểm cuối thế kỷ XIX, quá khứ ấy đã lụi tàn. Nhằm phục hồi và duy trì các giá trị ngành nghề truyền thống ở Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã có chính sách đào tạo và phát triển nghề tại địa phương. Nhiều ngành nghề nổi trội ở Bắc Kỳ được thúc đẩy trong thời kỳ Pháp thuộc vẫn tồn tại đến ngày nay.

Từ khoá: Tiểu thủ công nghiệp, Pháp thuộc, dạy nghề, tập nghề.

Abstract: Immediately after occupying and establishing the ruling apparatus in *Bắc Kỳ* (or Tonkin, now Northern Vietnam), the French found that the region had a tradition of small and handicraft industries, which could contribute to raising the values of exports and serving their economic exploitation. French surveys showed that the handicrafts there had had a splendid past which perished in the end of the 19th century. So as to revive and maintain the traditional crafts, the French implemented policies on vocational training and development in the region. Many of the region's outstanding occupations were then promoted and still exist today.

Keywords: Small and handicraft industries, French colonial era, vocational training, vocational.

1. Mở đầu

Các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam sớm quan tâm tìm hiểu về các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Việt Nam trước năm 1945, đặc biệt là thời kỳ Pháp thuộc. Có hai tác phẩm tiêu biểu là *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam* (của Phan Gia Bền xuất bản năm 1957) và *Tiểu thủ*

công nghiệp Việt Nam 1858-1945 (của Vũ Huy Phúc xuất bản năm 1996). Cả hai tác phẩm này đã sử dụng tối đa sách báo được xuất bản từ trước năm 1945 (trong đó phần lớn của tác giả người Pháp viết, và một số ít của tác giả người Việt). Các tài liệu tham khảo cung cấp một vài số liệu thống kê về số lượng thợ thủ công ở Việt Nam những năm 1920-1940 (trong đó đa phần là những

người nông dân tranh thủ làm nghề lúc nông nhàn)². Nghiên cứu nổi tiếng của Pierre Gourou trong tác phẩm *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* đã dành một chương viết về công nghiệp làng xã trong phần khảo sát về hoạt động kinh tế, mưu sinh của người dân xứ Bắc Kỳ [4]. Pierre Gourou đã đi sâu tìm hiểu điều kiện tự nhiên, xã hội ở vùng này và nhận thấy rằng, các ngành “công nghiệp” là nhu cầu tự thân của một vùng nông nghiệp đông dân, thiếu đất, thiên nhiên khắc nghiệt như Bắc Kỳ. Tình trạng dư thừa lao động, nhiều thời gian nhàn rỗi do nhiều vùng đất chỉ có thể sản xuất một vụ lúa đã khiến người dân phải làm thêm nghề phụ³.

Bài viết phân tích, đánh giá vị trí của Bắc Kỳ trong phát triển thủ công nghiệp; cung cấp thêm một số tài liệu liên quan đến những khảo sát của người Pháp về ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và những hoạt động tổ chức đào tạo tại địa phương qua hình thức tập nghề.

2. Vị trí của Bắc Kỳ trong phát triển tiểu thủ công nghiệp ở Việt Nam

Vào cuối thế kỷ XIX, nhiều người Pháp (gồm các chính trị gia, các nhà chuyên môn, sĩ quan, nhân viên thương mại...) đã có trong tay danh mục các ngành công nghiệp địa phương Đông Dương. Trong cuốn sách *L'Indochine Française* (1889), Toàn quyền Lanessan dành ba chương để mô tả về các hoạt động kinh tế ở xứ này, bao gồm nông nghiệp, công nghiệp và thương mại. Theo ông, người Việt vốn thạo nghề nông và các ngành công nghiệp của họ vẫn trong tình trạng hoang sơ. Thợ người Việt có đáng

người nhỏ bé nhưng rất chăm chỉ, kiên nhẫn và thông minh. Những công nhân làm việc ở các xưởng đóng tàu Sài Gòn và Hải Phòng đã khá thành thạo công việc, gần bằng với thợ Châu Âu, nhưng khó có thể bố trí cho họ những công việc đòi hỏi nhiều thể lực. De Lanessan cho rằng, người Pháp thích thuê công nhân Việt Nam. Ông viết: “Ở xưởng đóng tàu Hải Phòng, chúng tôi thích người Việt hơn người Trung Quốc trong việc chế tạo ra các khuôn để làm các chi tiết máy. Họ cũng thể hiện có năng khiếu trong các nghề nguội và biết cách đáp ứng được công việc” [10].

Mặc dù có năng khiếu nhưng người Việt ít làm việc trong ngành công nghiệp. Ở Nam Kỳ, gần như tất cả nhân công làm ngành xây dựng đều có nguồn gốc từ Trung Quốc. Tình hình này tương tự ở Trung Kỳ. Ở Bắc Kỳ, số công nhân công nghiệp đông hơn. Lanessan cho rằng: “đây chính là trung tâm công nghiệp của Việt Nam” [10, tr.273]. Điều này là do Nam Kỳ sống dựa vào trồng lúa, trong khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ không có đủ diện tích canh tác nên người dân phải kiếm kế sinh nhai bằng các nghề phụ. Lanessan còn cho rằng: “Nam Kỳ có đủ mọi điều kiện khí hậu và đất đai cho sản xuất lúa gạo. Hệ thống sông ngòi và kênh rạch cho phép cung cấp đủ nước tưới. Trong 25 năm qua, chỉ thấy có hai vụ lúa thất thu. Nguyên nhân là do một số tỉnh gặp hạn hán hoặc lũ lụt do mưa nhiều. Tuy nhiên, sự đột biến thời tiết này là rất hiếm hoi. Các cơn bão tàn phá vùng biển Nam Trung Hoa thường dừng ở miền Bắc. Trong khi đó, mật độ dân cư thưa cho phép Nam Kỳ có nguồn dư thừa lương thực dành cho xuất khẩu, với sản lượng hàng năm khoảng 500 ngàn tấn xuất khẩu” [10, tr.274].

Bắc Kỳ và Trung Kỳ có điều kiện thua kém nhiều. Khí hậu kém thuận lợi hơn, thiên tai thường xảy ra. Đôi khi trời mưa kéo dài gây lũ lụt, đôi khi lại hạn hán khiến đồng ruộng khô cháy, đôi khi giông bão tàn phá nhà cửa, hoa màu. Hiếm có năm nào mà không có thiệt hại cho một hoặc phần lớn các tỉnh Bắc Kỳ, thỉnh thoảng là ở tất cả mọi nơi [10, tr.276].

Mặc dù có những mùa bội thu, nhưng tình trạng thiếu lương thực sau thu hoạch vẫn diễn ra thường xuyên. Sản xuất ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ không đủ để nuôi sống người dân. Trong những năm được mùa nhất, Bắc Kỳ xuất khẩu được 120 ngàn tấn lúa⁴. Đối với Trung Kỳ, những tỉnh giàu có nhất như Bình Định và Quảng Nam cũng không bao giờ có đủ thóc gạo, dù một năm làm hai vụ lúa. Họ chỉ có đủ gạo ăn từ 6-9 tháng trong năm. Thực trạng thiếu lương thực còn do mật độ dân số ở hai xứ này quá dày đặc, đặc biệt tập trung ở một số địa phương. Mặc dù các tác giả đưa ra các số liệu khá chênh lệch, nhưng có một thực tế rõ ràng rằng, Nam Kỳ là một vùng đất trù phú về nông nghiệp với sản lượng xuất khẩu lúa vượt trội. Theo số liệu thống kê của Pierre Paradan, tổng xuất khẩu của Đông Dương cuối thế kỷ XIX đứng thứ hai ở Châu Á, chỉ sau Myanmar. Năm 1898 Đông Dương xuất khẩu 812.049 tấn lúa (trong đó Nam Kỳ xuất khẩu 718.000 tấn, Bắc Kỳ xuất khẩu 168.000 tấn); năm 1899 con số này của Đông Dương là 894.951 tấn (Nam Kỳ: 798.000 tấn, Bắc Kỳ: 95.000 tấn) [14, tr.47].

Ở Bắc Kỳ khoảng 10 triệu người dân sống trên một diện tích đất 1 triệu héc-ta, tức là mỗi héc-ta phải nuôi 10 người, con số này là lớn so với nhiều vùng đất màu mỡ trên thế giới. Lanessan so sánh với Pháp, nơi 44

triệu héc-ta đất nông nghiệp (trong tổng số 53 triệu héc-ta đất đai) chỉ cung cấp lương thực cho 36 triệu người, tức là ít hơn 1 người/1ha. Con số này có thể ít hơn trên thực tế, bởi vì không phải khoảnh ruộng nào của đồng bằng sông Hồng và sông Thái Bình cũng có đủ nước để trồng trọt [4, tr.276]. Điều kiện tự nhiên thiên nhiên khắc nghiệt và hạn chế về đất đai đã khiến các nghề thủ công ở Bắc Kỳ phát triển phổ biến hơn. Với một truyền thống lâu đời, các nghề nghiệp ở Bắc Kỳ sớm được người Pháp chú ý và ghi nhận.

Các mạng lưới thợ thủ công trong khu phố cổ của Hà Nội, các xưởng dệt với công nhân lành nghề và siêng năng ở Nam Định và Hà Đông đã khiến người Pháp tin rằng, trong số ba miền của Việt Nam, Bắc Kỳ có nhiều tiềm năng để phát triển hàng thủ công bản địa. Các thợ thủ công Bắc Kỳ đã gây nhiều ấn tượng tốt đẹp đối với người Pháp. Năm 1884, bác sĩ Edouard Hocquard cùng với đội quân viễn chinh chiếm đóng Bắc Kỳ, đã ngay lập tức quan tâm đến các ngành công nghiệp địa phương, trong đó các thợ may, thợ thêu và thợ thủ công mỹ nghệ là nổi bật nhất trong con mắt của ông. Hà Nội gây ấn tượng đặc biệt với những phố nghề. Ông viết: “Mỗi ngành nghề có khu phố riêng của mình. Điều đó làm cho việc đi dạo trong thành phố trở thành một chuyến đi học hỏi, và đặc biệt hấp dẫn đối với những người mới đến” [13, tr.36]. Ngay sau khi Hocquard đến Hà Nội, các thợ may địa phương đã làm ông ngạc nhiên với khả năng may được những quần áo “hạng nhất”⁵ với giá rẻ nhất và trong thời gian nhanh nhất.

Trong khi đó, Paul Brunat, một chuyên gia về tơ tằm của Phòng Thương mại

Lyon đã ca ngợi sự khéo léo, tính chăm chỉ của các thợ dệt Nam Định. Ông tin rằng, Bắc Kỳ có thể phát triển nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa nếu cải tiến giống tằm, kết hợp hoàn thiện kỹ thuật trồng dâu, nâng cấp các công nghệ liên quan đến toàn bộ quy trình [5].

Trong các khảo sát của Pháp về tiểu thủ công nghiệp Việt Nam, Bắc Kỳ được dành sự tập trung chú ý đặc biệt. Những thế mạnh cũng như hạn chế của nền sản xuất công nghiệp xứ này đã được phân tích dưới con mắt của các nhà chính trị, các thương nhân, sĩ quan, bác sĩ người Pháp. Đối với họ, Bắc Kỳ không chỉ chứa tài nguyên chưa được khám phá, mà còn nắm giữ một vị trí kinh doanh chiến lược, kết nối các cảng biển từ Nhật Bản đến khu vực Đông Nam Á. Năm 1888, Ernest Millot, cựu chủ tịch hội đồng quản trị của tô giới Pháp ở Thượng Hải đã không chỉ thấy nguồn tài nguyên phong phú của Bắc Kỳ, mà còn thấy vị trí tiềm năng của nó trong việc kết nối với các vùng lân cận như Thượng Hải, Hồng Kông, Jakarta, Singapore, Rangoon (Yangon), Borneo. Ông thấy trong đó khả năng tăng cường cạnh tranh của Pháp với các cường quốc thương mại lớn đã có mặt tại khu vực này từ trước như Hà Lan, Anh, Đức. Phát triển kinh tế của vùng đất này đã được coi là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị. Ông viết: “Với sự giúp đỡ của người Việt chúng ta có thể tạo ra đủ nguồn lực để trang trải tất cả các chi phí trong hai năm hoặc hơn. Cần phải tạo điều kiện cho tầng lớp trung lưu⁶, xây dựng một thể hệ những người gắn bó với sự nghiệp của chúng ta. Các tổ chức xã hội Việt Nam được thành lập trên nguyên tắc tương tự như của Trung Quốc, cung cấp các nhân viên trợ giúp phục vụ cho lợi ích của

chúng ta. Tạo ra các tổ chức nông nghiệp và công nghiệp lớn ở Bắc Kỳ là mong muốn của chúng ta” [12, tr.188-189].

3. Phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX

Nếu như các khảo sát hồi cuối thế kỷ XIX chủ yếu mang tính nhân học-văn hoá, được thực hiện vô tư bởi rất nhiều người Pháp thuộc nhiều ngành nghề khác nhau, được thúc đẩy bởi sự ham hiểu biết và tò mò về một thế giới phương Đông đầy bí ẩn, thì các khảo sát đầu thế kỷ XX mang ý nghĩa chính trị-hành chính, phục vụ cho mục tiêu thực dụng. Trước khi mở các trường tập nghề, chính quyền Pháp kêu gọi thu thập thông tin về các ngành nghề gia đình và địa phương. Một người Pháp cho biết: “Ở các vùng nông thôn của Bắc Kỳ có rất nhiều hoạt động nông nghiệp, vận tải, buôn bán nhỏ, tạo thành nghề thường xuyên của người dân và gia đình của họ. Nhiều nghề trong đó chưa được phổ biến rộng rãi hoặc đang bị mai một dần. Chúng tôi chú trọng vào sự phát triển của các ngành công nghiệp” [6]. Ngày 7-4-1909, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi một thông tư cho tất cả các tỉnh yêu cầu lập một danh sách đầy đủ của các ngành tiểu thủ công nghiệp địa phương. Hai mươi hai tỉnh trả lời trong vòng bốn tháng. Câu trả lời sớm nhất đến từ Lạng Sơn vào tháng Tư và muộn nhất là từ Vĩnh Yên vào tháng Tám. Bốn tỉnh không có câu trả lời. Các báo cáo từ tỉnh đã được tập hợp lại trong danh mục ngành nghề sau đây [6].

Hà Đông: đan mũ kiểu Châu Âu bằng cói; chế tạo các đồ vật khác bằng mây, tre; làm bánh bột đậu; làm ghê kiểu “Thenot”; làm quạt.

Son Tây: đan sọt bằng tre và cói (cót); làm mũ rom; làm quạt lụa; làm khăn đóng; làm tượng Phật và đồ sơn; chế tạo công cụ làm nông.

Vĩnh Yên: làm lưới, đũa, liếp bằng tre, sọt, chổi, các loại bánh bằng gạo, cân dây.

Kiến An: sản xuất và sửa chữa lưới đánh cá và các loại đồ đựng bằng tre, mây (sọt, mũ, túi..).

Móng Cái: không có báo cáo.

Bắc Kạn: làm giày thêu, vải bông nhuộm màu (màu đen và xanh bằng chàm, màu vàng bằng củ nâu), thổ cẩm, lưới bắt cá.

Bắc Ninh: làm dây thừng, ghế kiểu “Thonet”, vải lụa, đan lát mây tre, chổi, bánh đậu, kéo sợi, ép thầu dầu.

Phủ Lý: đan thúng mủng và các đồ dùng bằng tre, thuyền thúng; dệt lụa; trồng lúa và ngô.

Hoà Bình: dệt thổ cẩm; nhuộm chàm; chế tạo nông cụ, mây tre đan, lưới đánh cá và các vật dụng bằng gỗ.

Hưng Yên: làm quạt.

Lạng Sơn: làm nông, chăn nuôi, trồng trọt.

Lào Cai: dệt thổ cẩm; may quần áo nam nữ; làm mây tre đan (thúng mủng, đồ đựng, liếp), lưới, đũa...

Nam Định: làm lưới, chiếu tre, thúng mủng, đồ mây tre đan chổi, ghế mây.

Phúc Yên: không có báo cáo.

Quảng Yên: trồng trọt, buôn bán, đánh cá, làm các sản phẩm từ rừng.

Son La: làm vải bông, chế tạo công cụ để đập hạt bông, làm lưới.

Thái Bình: làm quạt có hình các con vật; làm chổi và mũ; làm các đồ đựng, hộp bằng tre, thúng mủng, lưới đánh cá, sơn gỗ, dệt vải bông; làm các máy tát nước đơn giản.

Thái Nguyên: không có báo cáo.

Tuyên Quang: làm mây tre đan.

Yên Bái: trồng trọt, nuôi trâu bò, khai thác sản vật rừng, dệt thổ cẩm.

Cao Bằng: dệt thổ cẩm, làm giấy, làm miến.

Hà Giang: không báo cáo.

Dựa trên danh mục quy định, chính quyền trung ương đề xuất những ngành công nghiệp có thể được đào tạo tại trường học ở địa phương. Tuy nhiên, cuối năm 1909, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương than phiền về những khó khăn trong mở trường tập nghề, trong thư viết: “Việc mở trường nhằm tăng số lượng công nhân có thể làm việc cho người Châu Âu hiện là không tưởng. Trường Cao Bằng mở hai năm trước đây cho một kinh nghiệm xa với những gì chúng ta mong đợi”⁷.

Mặc dù rất ít trường được thành lập, nhưng một số cải tiến công nghệ đã được đề xuất để thúc đẩy năng suất, ví dụ như việc áp dụng tiến bộ cơ khí với thiết bị quay dựa trên công nghệ của Châu Âu, sử dụng ắc quy hoặc hơi nước.

Các mô hình đầu tiên của trường tập nghề là các lớp học nghề tại trường tiểu học thành lập vào năm 1910 tại Sơn Tây (lớp học dạy sản xuất rổ rá, nón, dép, thu hút được nhiều học sinh tham gia). Một khóa học về thiết kế kéo dài trong ba năm, đã được đưa vào một trường kiêm bị dưới sự giám sát của một thầy giáo người Việt. Chương trình bao gồm ba mươi giờ mỗi tuần, với mười bảy giờ thiết kế (phác thảo, vẽ, trang trí sáng tác), mười ba giờ tiếng Pháp, quốc ngữ, giáo dục thể chất. Sau khi hoàn thành lớp học chuyên nghiệp, sinh viên có thể tham gia một thử nghiệm để được chấp nhận vào học chuyên nghiệp Hà Nội hoặc làm việc như một nhà thiết kế. Mô hình này của các khóa học nghề có thể được tìm thấy ở một số tỉnh khác. Khoảng 300

học sinh ở Bắc Ninh đã được đào tạo nghề, và được thực hành tại các xưởng mộc, rèn, các mỏ than.

Một loại hình trường học việc là xưởng nghề gia đình tại Hà Đông. Tại tỉnh này, theo truyền thống, việc sản xuất lụa, pháo, đồ gỗ chạm khắc, v.v., đã được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác. Năm 1915, Tổng đốc thu thập được mười gia đình chuyên ngành trong một ngành nghề nhất định và tạo ra một nhóm để các gia đình có thể chia sẻ kỹ năng và kinh nghiệm của họ. Nhưng các gia đình không thể tạo thành một trường học vì gia đình muốn giữ bí mật [9, tr.60]. Theo báo cáo của tỉnh, cạnh tranh gia đình sẽ cản trở việc truyền nghề rộng rãi. Tuy nhiên, *Thực nghiệp dân báo* lại dành nhiều lời ca ngợi sự nở rộ của các xưởng tập nghề ở Hà Đông: “chính ở tỉnh lỵ Hà-Đông có mở ra mấy xưởng để dạy làm các công nghệ, như là xưởng dệt gấm hoa, thời dùng thợ Vạn phúc để dệt ra mặt gối mặt đệm, kẻ hoa tuyệt khéo, tiêu thụ rất nhiều. Xưởng làm đồ bạc đồ thiếc thời chế ra các thứ khay hộp, v.v.. Những công xưởng ấy mở ra mới được vài năm nay, mà chế ra cũng được nhiều đồ khéo, nghe lại phái thợ ra trường Bách công để học thêm các kỹ nghệ” [3, tr.1-3].

Một bài báo khác cũng đã mô tả một trường “công nghệ” do làng Thượng Cát tự mở để dạy các nghề truyền thống cho người làng như sau: “Trước hết chúng tôi cùng mấy người quý hữu Việt Nam đến chơi làng Thượng Cát, tỉnh Hà Đông, ở ven sông Nhị Hà, cách phía Đông Bắc thành phố Hà Nội chừng 15km. Làng ấy giữ gìn rất sạch sẽ, khi chúng tôi đi xem qua cả rồi thì tới một cái cửa trang hoàng đẹp đẽ trên đề mấy chữ to như sau này “Công nghệ trường”. Chúng tôi lần theo một con đường mới sửa sang lại

thì tới một lớp nhà sạch sẽ, sáng sủa và địa thế rất tốt. Tầng dưới nhà ấy rộng rãi và để dạy nghề thêu thùa, học trò đều là trẻ con, chỗ thì có ông giáo chuyên môn dạy nghề thêu là nghề rất khó làm, nơi thì đã viết những việc đăng ten rất tỉ mỉ. Học trò thì ăn ở tại nhà mình, còn trường thì nay mai mở thêm một lớp dạy làm mũ, một lớp dạy khâu giày nữa. Trường sở dĩ lập thành là nhờ cái sáng kiến của các kỳ mục trong dân” [2, tr.94].

Người Pháp đã dành một sự ưu ái cho Nam Định và thường chú ý đến tỉnh này với một mối quan tâm đặc biệt. Chẳng hạn Paul Brunat đã dùng nhiều lời để ngợi ca những người thợ dệt Nam Định vì sự khéo léo, chăm chỉ và tính nhẫn nại của họ. Ngày 16-1-1909, trường tập nghề mở ở Nam Định với 15 học sinh vào học năm thứ nhất. Trường mở các lớp học nghề gỗ, nghề sắt và xây dựng. Tập san *Kinh tế Đông Dương* đã dành lời ca ngợi hoạt động của trường và cho rằng, đây là một mô hình “đang hoạt động rất tốt và có thể là một hình mẫu cho các tỉnh khác” [11, tr.60]. Sau khi mở trường tập nghề cho nam sinh, Nam Định còn mở trường nghề cho nữ sinh. Năm 1912, trường bé gái do bà Bory làm giám đốc kiêm giảng dạy lớp cao đẳng (superieur)⁸ có hai thầy giáo người Việt phân công dạy lớp sơ đẳng và trung đẳng. Cả trường chỉ có xấp xỉ 60 học sinh. Mỗi tuần học sinh có 4 buổi (mỗi buổi 2 tiếng rưỡi) tập nghề thêu, rèn, đăng ten, may. Những buổi còn lại học các môn tiếng Pháp, toán, chữ quốc ngữ, vẽ, đạo đức [6]. Trường tập nghề cho nam sinh có 2 năm học, năm nhất là 18 học sinh, năm hai là 13 học sinh. Trường chú trọng đến dạy các môn kỹ thuật như hình học, vẽ, địa lý, đo

đặc, giờ học kỹ thuật. Có 15 học sinh được nhận học bổng mỗi tháng 4 đồng [6].

Nam Định là một công xưởng chạm khắc và sơn mài có uy tín ở Bắc Kỳ. Nhiều thế kỷ qua, chỉ có Nam Định và Hà Nội sản xuất ra đồ đồng phục vụ cho các nghi lễ: lư hương, đèn và các loại bình. Trong con mắt người Pháp, Nam Định có một tiềm năng to lớn, tuy nhiên thực tế nghề nghiệp ở thành phố này chưa đáp ứng được kỳ vọng. Đến năm 1930, một trường tập nghề mới được mở ở Nam Định và được coi là điển hình của việc tập nghề tại Bắc Kỳ. Trường được xây dựng tại khu vực nông thôn, bố trí trong đình làng. Khoảng hai mươi học sinh học ở trường tập trung học nghề thủ công mỹ nghệ khi vụ nông nhàn. Đình làng còn lưu giữ được những công trình mỹ thuật chạm khắc của người xưa để lại và đó cũng là động lực để cho học trò có trách nhiệm phải lưu giữ giá trị truyền thống. Học trò được học: nghề làm mộc (làm các đồ gỗ gia đình, hay gỗ kiệu, chạm khắc, sơn mài); nghề đan lát (đồ mây tre đan như thúng mủng, sọt, liếp, dầm sàng); nghề dệt tại gia đình (dệt vải bông, dệt lụa, làm đăng ten). Hai giáo viên của trường là học sinh tốt nghiệp trường Mỹ thuật ứng dụng Hà Nội. Họ dạy các môn lý thuyết và vẽ: vẽ phối cảnh, vẽ trang trí, bố cục, vẽ màu nước... Ngoài ra, còn có các giờ thực hành. Hai giáo viên thay phiên nhau dạy trong ngày: buổi sáng từ 8-11 giờ và buổi chiều từ 14-17 giờ. Kinh phí của trường được duy trì chính nhờ việc bán các sản phẩm do học sinh làm ra, năm 1930 có đến 1.250 đồng.

Tuy nhiên, những kết quả thu được qua các kế hoạch khuyến khích thủ công nghiệp ở Bắc Kỳ vẫn hạn chế. Mặc dù được coi là có truyền thống nghề lâu đời hơn, có lực

lượng hùng hậu hơn, nhưng thợ thủ công Bắc Kỳ chịu một mức thu nhập thấp chỉ bằng nửa so với Nam Kỳ theo khảo sát hơn 11.500 thợ hưởng lương ở Sài Gòn và 13.000 thợ hưởng lương ở Bắc Việt Nam năm 1930 [9].

4. Kết luận

Khi đặt bộ máy cai trị ở Việt Nam, chính quyền thực dân đặc biệt chú ý tới các nghề truyền thống ở Bắc Kỳ nhằm khai thác sản phẩm địa phương để phục vụ cho xuất khẩu và thị trường trong nước. Bởi lẽ, đây là xứ có truyền thống công nghiệp lâu đời và có nhu cầu tiêu thụ công nghiệp lớn hơn các xứ khác. Các khảo sát và nhận định của người Pháp cho thấy, người Việt đã có một quá khứ huy hoàng trong các nghề thủ công mỹ nghệ. Tuy nhiên, vào thời điểm Pháp thống trị, quá khứ này đã suy tàn và ngành tiểu thủ công nghiệp đã lộ ra những khiếm khuyết (như thiếu công nghệ hiện đại, thiếu tính sáng tạo, nhàm chán, lặp lại và đặc biệt không phù hợp với thị hiếu Châu Âu). Thực dân Pháp chủ trương củng cố những nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống bằng cách đào tạo lao động tại chỗ, cải thiện chất lượng sản phẩm để có thể dễ dàng tiêu thụ. Nhiều khoá tập nghề đã được thực hiện ở các tỉnh Hà Đông, Nam Định, Bắc Ninh, Hà Nội. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ mới vẫn hạn chế và người dân Bắc Kỳ vẫn phải chịu một thu nhập rất thấp do năng suất lao động thấp.

Lời cảm tạ

Tác giả chân thành cảm ơn Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia

(Nafosted) đã tài trợ nghiên cứu này trong đề tài mã số IV3.2-2013.01.

Chú thích

² Phan Gia Bền khi trích dẫn số liệu của Gourou và Robequain cho rằng tính toán của hai tác giả này không thống nhất. Gourou tính có đến 250 ngàn nông dân làm nghề thủ công, chiếm 7-8% dân số hoạt động ở Bắc Kỳ. Trong khi đó, theo Robquain số này chỉ có khoảng 100 ngàn. Thống kê của Tập san *Kinh tế Đông Dương (BEI)* là 127.356 thợ thủ công của tất cả các ngành năm 1939. Theo Vũ Huy Phúc, nếu trích dẫn từ BEI, thì vào năm 1941, tổng số thợ thủ công toàn Việt Nam là 217.80. Trong khi đó, theo Lotzer, riêng Bắc Kỳ đã có khoảng 400.000 gia đình làm nghề thủ công và khoảng 2 triệu người sống bằng những nghề này.

³ Pierre Gourou tính toán rằng, chỉ có khoảng 1/2 diện tích canh tác thực tế ở Bắc Kỳ có thể trồng 2 vụ lúa (500.000ha/1.100.000ha), trong đó 250.000ha chỉ trồng lúa tháng năm, 350.000 ha chỉ trồng lúa tháng mười, 500.000 ha trồng cả hai vụ.

⁴ 2 triệu picul thóc, 1picul=60kg.

⁵ Từ nguyên gốc “superbes complets de flanelle”.

⁶ Từ nguyên gốc “la classe moyenne”.

⁷ Trường tập nghề ở Cao Bằng mở năm 1907 nhưng hoạt động kém hiệu quả.

⁸ Năm 1912, tồn tại song song hệ thống trường Pháp-Việt và trường Nho giáo cải cách. Trường Pháp-Việt có 3 cấp: trường dự bị (preparatoire), trường tiểu học (primary) và trường trung học (complementaire). Trường tiểu học có lớp elementaire, moyen và superieur.

Tài liệu tham khảo

[1] Phan Gia Bền (1957), *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.

- [2] “Du ký ở mấy làng An Nam”, *Việt Nam Thanh niên Tạp chí*, số 3, 1923, Nhà in Thực nghiệp, Hà Nội.
- [3] “Gương thực nghiệp tỉnh Hà Đông”, *Thực nghiệp dân báo*, 24/7/1920.
- [4] Gourou, Pierre (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ - Nghiên cứu địa lý nhân văn*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Trần Thị Phương Hoa (2015), “Trường dạy nghề Bắc Kỳ 1898-1945”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Hà Nội.
- [6] *Phông Học chính Bắc Kỳ*, HCBK 660-1; HCBK 676; HCBK 673; HCBK-663, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
- [7] Vũ Huy Phúc (1996), *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam, 1858-1945*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [8] Courtois, Edmond (1891), *Études, observations, impressions et souvenirs. Le Tonkin francais contemporain, par le docteur Edmond Courtois*, etc. H. Charles-Lavauzelle, Paris.
- [9] Gouvernement General de l'Indochine (1931), *Annuaire Statistique de l'Indochine*.
- [10] Lanessan A.J. (1889), *L'Indo-Chine francaise- Étude politique, économique et administrative sur la Cochinchine, le Cambodge, l'Annam et le Tonkin*, Félix Alcan, Éditeur, Paris.
- [11] “L'Enseignement professionnel en Indochine”, *Bulletin Economique de l'Indochine*, No.88, Janvier-Fevrier 1911.
- [12] Millot, Ernest (1888), *Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation*, Challamel et Cie, Editeur Librairie colonial, Paris.
- [13] Hocquard (1885), *Une campagne au Tonkin*, Librairie Hachette et Cie, Paris.
- [14] Padaran, Pierre (1902), *Les possibilités économiques de l'Indo-chine*, Extrait du Bulletin du Comité de l'Asie Francaise, Au siege du Comité de l'Asie Francaise, Paris.
- [15] Silvestre J. (1889), *L'Empire D'Annam et le people Annamite*, Ancienne librairie Germer Bailliere et Cie, Félix Alcan, Éditeur, Paris.

